

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023  
Hanoi, July 19<sup>th</sup>, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION  
OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- State Securities Commission of Vietnam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- VietNam Stock Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Ha Noi Stock Exchange  
- Ủy Ban Giám sát Tài chính quốc gia  
- National Financial Supervisory Commission of the Socialist  
Republic of Vietnam

Công ty/Company: Công ty CP Chứng khoán BIDV  
BIDV Securities Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Securities Code: BSI

Trụ sở chính/Headquarter: Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại/Telephone: 024.393.52722

Fax: 024.338.16699

Người thực hiện công bố thông tin:  
Disclosed by Ông Nguyễn Duy Viễn  
Mr Nguyen Duy Vien

Địa chỉ/Address: Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Floor 8, 9 Thaiholdings Building, 210 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi

Loại thông tin công bố:  
Type of disclosed information:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
 24h  72h  Request  Extraordinary  Periodic

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2023

*Content:*

*Financial statements report at 30 June 2023*

Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 19/07/2023 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/1048698>

*Such information was disclosed on the website of the company on July 19<sup>th</sup>, 2023 at : <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/1048698>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.*



NGUYỄN DUY VIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a – CTCK)                | 2            |
| Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a – CTCK)                  | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)                 | 10           |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a – CTCK) | 13           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a – CTCK)              | 14           |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | 30/06/2023<br>VND        | 31/12/2022<br>VND        |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                   |             | <b>7.841.427.402.866</b> | <b>5.463.898.960.653</b> |
| <b>110</b> | <b>Tài sản tài chính</b>                                  |             | <b>7.820.410.344.183</b> | <b>5.451.995.741.298</b> |
| 111        | Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 3.1         | 668.674.755.310          | 787.865.279.208          |
| 111.1      | Tiền  |             | 668.674.755.310          | 287.865.279.208          |
| 111.2      | Các khoản tương đương tiền                                |             | -                        | 500.000.000.000          |
| 112        | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")     | 3.2         | 2.060.690.913.299        | 1.450.059.357.149        |
| 113        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")         | 3.3(a)      | 829.908.931.555          | 211.967.342.469          |
| 114        | Các khoản cho vay   | 3.4(a)      | 4.160.770.187.925        | 2.959.576.173.127        |
| 116        | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính           | 3.4(b)      | (6.363.886.800)          | (6.485.552.400)          |
| 117        | Các khoản phải thu  | 3.5(a)      | 96.716.815.149           | 42.408.561.479           |
| 117.1      | Phải thu bán các tài sản tài chính                        |             | 21.823.144.000           | 2.131.121.000            |
| 117.2      | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |             | 74.893.671.149           | 40.277.440.479           |
| 117.4      | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                |             | 74.893.671.149           | 40.277.440.479           |
| 118        | Trả trước cho người bán                                   |             | 7.451.818.549            | 1.980.618.000            |
| 119        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | 3.5(b)      | 2.443.358.042            | 1.577.213.901            |
| 122        | Các khoản phải thu khác                                   | 3.5(c)      | 117.451.154              | 3.046.748.365            |
| <b>130</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |             | <b>21.017.058.683</b>    | <b>11.903.219.355</b>    |
| 131        | Tạm ứng   |             | 115.000.000              | 23.000.000               |
| 132        | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                        |             | -                        | 765.319.999              |
| 133        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 3.6(a)      | 16.074.074.183           | 6.286.914.856            |
| 134        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                |             | -                        | -                        |
| 137        | Tài sản ngắn hạn khác                                     | 3.7         | 4.827.984.500            | 4.827.984.500            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                    |             | <b>238.802.640.501</b>   | <b>127.187.548.055</b>   |
| <b>210</b> | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                          |             | <b>157.179.519.033</b>   | <b>51.365.958.897</b>    |
| 212        | Các khoản đầu tư  |             | 157.179.519.033          | 51.365.958.897           |
| 212.1      | Các khoản đầu tư HTM                                      | 3.3(b)      | 157.179.519.033          | 51.365.958.897           |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                    |             | <b>32.988.549.506</b>    | <b>25.769.142.327</b>    |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                                  | 3.8(a)      | 19.669.583.891           | 17.869.764.772           |
| 222        | Nguyên giá  |             | 53.074.339.221           | 48.092.122.321           |
| 223a       | Giá trị khấu hao lũy kế                                   |             | (33.404.755.330)         | (30.222.357.549)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                                   | 3.8(b)      | 13.318.965.615           | 7.899.377.555            |
| 228        | Nguyên giá  |             | 19.340.100.495           | 12.960.421.495           |
| 229a       | Giá trị khấu hao lũy kế                                   |             | (6.021.134.880)          | (5.061.043.940)          |
| <b>250</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                               |             | <b>48.634.571.962</b>    | <b>50.052.446.831</b>    |
| 251        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 3.9         | 8.408.160.555            | 6.068.471.607            |
| 252        | Chi phí trả trước dài hạn                                 | 3.6(b)      | 4.826.411.407            | 7.733.975.224            |
| 254        | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                            | 3.10        | 20.400.000.000           | 21.250.000.000           |
| 255        | Tài sản dài hạn khác                                      | 3.11        | 15.000.000.000           | 15.000.000.000           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                       |             | <b>8.080.230.043.367</b> | <b>5.591.086.508.708</b> |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(tiếp theo)

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | 30/06/2023<br>VND        | 31/12/2022<br>VND        |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    |             | <b>3.511.878.591.238</b> | <b>1.224.689.050.241</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                           |             | <b>3.498.856.903.033</b> | <b>1.218.880.487.542</b> |
| 311        | Vay   |             | 3.146.609.847.513        | 929.457.985.372          |
| 312        | Vay ngắn hạn  | 3.12        | 3.146.609.847.513        | 929.457.985.372          |
| 316        | Trái phiếu phát hành ngắn hạn                         |             | -                        | -                        |
| 318        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán              | 3.13        | 258.265.037.354          | 226.457.623.803          |
| 320        | Phải trả người bán ngắn hạn                           |             | 704.090.234              | 4.460.357.903            |
| 321        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                     |             | 903.660.530              | 1.497.820.980            |
| 322        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                   | 3.14        | 39.897.821.870           | 24.265.978.479           |
| 323        | Phải trả người lao động                               |             | 26.466.758.060           | 26.597.355.622           |
| 324        | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                |             | 23.809.795               | -                        |
| 325        | Chi phí phải trả ngắn hạn                             | 3.15        | 10.602.336.493           | 1.810.892.229            |
| 329        | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn            |             | 2.147.546.980            | 1.979.265.361            |
| 331        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | 3.16        | 13.235.994.204           | 2.353.207.793            |
| <b>340</b> | <b>Nợ phải trả dài hạn</b>                            |             | <b>13.021.688.205</b>    | <b>5.808.562.699</b>     |
| 356        | Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại phải trả |             | 13.021.688.205           | 5.808.562.699            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |             | <b>4.568.351.452.129</b> | <b>4.366.397.458.467</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                 |             | <b>4.568.351.452.129</b> | <b>4.366.397.458.467</b> |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                             |             | 3.911.267.711.817        | 3.911.465.801.817        |
| 411.1      | Vốn góp của chủ sở hữu                                | 3.17        | 1.878.001.200.000        | 1.878.001.200.000        |
| 411.1a     | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                |             | 1.878.001.200.000        | 1.878.001.200.000        |
| 411.2      | Thặng dư vốn cổ phần                                  |             | 2.038.154.023.957        | 2.038.154.023.957        |
| 411.5      | Cổ phiếu quỹ  |             | (4.887.512.140)          | (4.689.422.140)          |
| 414        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                        | 2.23(b)     | 54.270.023.547           | 54.270.023.547           |
| 415        | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ            | 2.23(b)     | 54.270.023.547           | 54.270.023.547           |
| 417        | Lợi nhuận chưa phân phối                              | 3.18        | 548.543.693.218          | 346.391.609.556          |
| 417.1      | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                       |             | 480.767.386.624          | 345.310.996.068          |
| 417.2      | Lợi nhuận chưa thực hiện                              |             | 67.776.306.594           | 1.080.613.488            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             |             | <b>8.080.230.043.367</b> | <b>5.591.086.508.708</b> |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số    | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Tại ngày                   |                   |
|----------|---|-------------|----------------------------|-------------------|
|          |   |             | 30/06/2023                 | 31/12/2022        |
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>  |             |                            |                   |
|          |   |             | <i>Theo số lượng</i>       |                   |
| 001      | Tài sản cố định thuê ngoài  |             | 1                          | 1                 |
|          |   |             | <i>Theo giá trị (VND)</i>  |                   |
| 004      | Nợ khó đòi đã xử lý   | 3.4(b)      | 4.517.439.940              | 4.517.439.940     |
|          |   |             | <i>Theo nguyên tệ</i>      |                   |
| 005      | Ngoại tệ các loại   |             |                            |                   |
|          | Đô la Mỹ  |             | 2.487,20                   | 2.500,40          |
|          | Đồng Euro   |             | 42,06                      | 42,06             |
|          |   |             | <i>Theo số lượng</i>       |                   |
| 006      | Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)   | 3.21(a)     | 187.294.460                | 187.300.660       |
| 007      | Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)   | 3.21(a)     | 505.660                    | 499.460           |
|          |   |             | <i>Theo mệnh giá (VND)</i> |                   |
| 008      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán |             | 124.365.240.000            | 109.275.540.000   |
|          | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>  |             | 117.676.240.000            | 108.383.540.000   |
|          | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>   |             | 279.000.000                | -                 |
|          | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>   |             | 6.410.000.000              | 892.000.000       |
| 009      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán                                 |             | 57.710.000                 | 23.720.000        |
|          | <i>Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch</i>                              |             | 57.710.000                 | 23.720.000        |
| 010      | Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán  |             | 202.308.870.000            | 210.067.970.000   |
|          | <i>Trái phiếu niêm yết</i>  |             | 200.000.000.000            | 210.000.000.000   |
|          | <i>Cổ phiếu niêm yết</i>  |             | 2.308.870.000              | 67.970.000        |
| 012      | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán   |             | 1.728.308.070.000          | 1.074.457.740.000 |
|          | <i>Trái phiếu không niêm yết</i>  |             | 610.180.000.000            | 781.180.000.000   |
|          | <i>Trái phiếu niêm yết</i>  |             | -                          | 175.200.000       |
|          | <i>Cổ phiếu không niêm yết</i>  |             | 43.128.070.000             | 43.102.540.000    |
|          | <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>   |             | 1.075.000.000.000          | 250.000.000.000   |
|          |   |             | <i>Theo số lượng</i>       |                   |
| 014      | Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành  | 3.13        | 2.026.700                  | 3.944.100         |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(tiếp theo)

| Mã số    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Tại ngày             |               |
|----------|--|-------------|----------------------|---------------|
|          |  |             | 30/06/2023           | 31/12/2022    |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |             | <i>Theo số lượng</i> |               |
| 021      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư            |             | 3.104.575.020        | 2.969.198.899 |
| 021.1    | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                |             | 2.599.900.559        | 2.498.027.727 |
| 021.2    | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  |             | 35.091.505           | 41.883.679    |
| 021.3    | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   |             | 364.331.079          | 334.422.908   |
| 021.4    | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   |             | 61.549.512           | 62.479.431    |
| 021.5    | Tài sản tài chính chờ thanh toán   |             | 43.702.365           | 32.385.154    |
| 022      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư           |             | 29.326.817           | 27.873.383    |
| 022.1    | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     |             | 29.204.217           | 27.766.783    |
| 022.2    | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   |             | 122.600              | 106.600       |
| 023      | Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư  |             | 49.727.188           | 27.418.003    |
| 025      | Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư                              |             | 24.629.788           | 8.883.013     |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.




**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV**

**Mẫu số B01a – CTCK**


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

| Mã số    | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Tại ngày                  |                 |
|----------|---|-------------|---------------------------|-----------------|
|          |   |             | 30/06/2023                | 31/12/2022      |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                |             | <i>Theo giá trị (VND)</i> |                 |
| 026      | Tiền gửi của khách hàng   |             | 1.295.623.541.957         | 916.657.514.918 |
| 027      | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý                 |             | 359.739.866.152           | 419.435.822.687 |
|          | Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước  |             | 349.663.783.119           | 385.658.808.612 |
|          | Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài  |             | 10.076.083.033            | 33.777.014.075  |
| 027.1    | Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD  |             | 46.032.083.488            | 78.457.090.677  |
|          | Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước  |             | 36.938.764.136            | 69.276.489.787  |
|          | Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài  |             | 9.093.319.352             | 9.180.600.890   |
| 028      | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  |             | 784.903.496.565           | 277.032.189.128 |
| 029      | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   |             | 89.974.470.785            | 122.980.487.652 |
| 029.1    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước                                     |             | 78.689.141.087            | 122.401.171.296 |
| 029.2    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài                                     |             | 11.285.329.698            | 579.316.356     |
| 030      | Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán  |             | 14.973.624.967            | 18.751.924.774  |
| 031      | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý            |             | 405.771.949.640           | 497.892.913.364 |
| 031.1    | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 386.602.547.255           | 454.935.298.399 |
| 031.2    | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 19.169.402.385            | 42.957.614.965  |
| 032      | Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán  |             | 526.048.000               | 28.458.000      |
| 035      | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  |             | 14.447.576.967            | 18.723.466.774  |

  
Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập

  
Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



  
Lê Quang Huy  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV**

Mẫu số B02a – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

| Mã số                      | CHI TIẾT  | Thuyết minh | Quý II                 |                        | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm |                        |
|----------------------------|---|-------------|------------------------|------------------------|---|------------------------|
|                            |   |             | 2023                   | 2022                   | 2023  | 2022                   |
|                            |   |             | VND                    | VND                    | VND   | VND                    |
| <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b> |   |             |                        |                        |   |                        |
| 01                         | Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL                              |             | 121.109.479.915        | 67.092.872.426         | 245.706.207.304                                   | 164.291.303.068        |
| 01.1                       | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                             | 4.1(a)      | 45.016.019.091         | 41.905.649.859         | 100.355.048.841                                   | 70.501.889.825         |
| 01.2                       | Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL     | 4.2         | 60.895.440.320         | 23.253.122.276         | 126.662.651.420                                   | 81.725.368.795         |
| 01.3                       | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL       |             | 14.936.649.306         | (365.159.354)          | 18.382.282.007                                    | 6.228.770.266          |
| 01.4                       | Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 4.2         | 261.371.198            | 2.299.259.645          | 306.225.036                                       | 5.835.274.182          |
| 02                         | Lãi từ các khoản đầu tư HTM                                     | 4.3         | 16.940.631.008         | 13.428.036.985         | 29.887.775.915                                    | 24.238.366.569         |
| 03                         | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                            | 4.4         | 107.161.000.440        | 79.697.149.204         | 199.367.519.795                                   | 168.359.711.527        |
| 06                         | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                        |             | 67.692.058.517         | 87.649.775.538         | 121.082.823.986                                   | 204.607.437.641        |
| 07                         | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán      |             | -                      | -                      | -   | -                      |
| 08                         | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                   |             | 75.000.190             | 79.804.240             | 138.053.415                                       | 265.268.133            |
| 09                         | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                          |             | 2.932.829.866          | 4.049.787.301          | 6.100.717.383                                     | 9.046.983.919          |
| 10                         | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                            |             | 458.000.000            | 2.965.363.637          | 1.253.636.364                                     | 16.695.363.637         |
| 11                         | Thu nhập hoạt động khác   |             | 644.606                | -                      | 644.606   | -                      |
| <b>20</b>                  | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                 |             | <b>316.369.644.542</b> | <b>254.962.789.331</b> | <b>603.537.378.768</b>                            | <b>587.504.434.494</b> |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   |   |             |                        |                        |   |                        |
| 21                         | Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL                               |             | (29.788.639.529)       | (120.377.982.805)      | (81.093.808.162)                                  | (164.013.806.333)      |
| 21.1                       | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 4.1(b)      | (7.184.251.923)        | (42.639.368.450)       | (26.745.296.572)                                  | (58.006.913.212)       |
| 21.2                       | Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL     | 4.2         | (21.883.579.480)       | (74.566.245.881)       | (52.582.620.723)                                  | (100.809.080.696)      |
| 21.3                       | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL               |             | (581.089.775)          | (635.795.208)          | (1.288.453.746)                                   | (1.060.632.054)        |
| 21.4                       | Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 4.2         | (139.718.351)          | (2.536.573.266)        | (477.437.121)                                     | (4.137.180.371)        |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Mẫu số B02a – CTCK

| Mã số     | CHI TIẾT  | Thuyết minh | Quý II                  |                          | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm |                          |
|-----------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
|           |   |             | 2023                    | 2022                     | 2023  | 2022                     |
|           |   |             | VND                     | VND                      | VND   | VND                      |
| <b>24</b> | <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |                         |                          |   |                          |
|           | Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính |             | 66.830.400              | (828.525.600)            | 121.665.600                                       | (1.025.589.600)          |
| 26        | Chi phí hoạt động tự doanh  |             | (1.948.826.523)         | (802.398.949)            | (5.263.889.260)                                   | (3.436.051.639)          |
| 27        | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán  | 4.6         | (54.131.295.874)        | (66.356.441.075)         | (103.587.154.794)                                 | (155.725.054.666)        |
| 28        | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán  |             | -                       | -                        | -   | -                        |
| 29        | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán   |             | -                       | -                        | -   | -                        |
| 30        | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  |             | (3.256.980.197)         | (3.043.184.715)          | (6.254.531.717)                                   | (5.864.051.815)          |
| 31        | Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính  | 4.7         | (3.461.476.945)         | (1.633.539.045)          | (6.831.027.654)                                   | (13.436.092.413)         |
| <b>40</b> | <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   |             | <b>(92.520.388.668)</b> | <b>(193.042.072.189)</b> | <b>(202.908.745.987)</b>                          | <b>(343.500.646.466)</b> |
| <b>41</b> | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                         |                          |   |                          |
|           | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   |             | 12.364                  | 9.257.080                | 4.465.105   | 12.026.008               |
| 42        | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   |             | 1.752.468.028           | 1.741.502.848            | 3.631.013.291                                     | 2.742.408.400            |
| 44        | Doanh thu khác về đầu tư  |             | 1.964.771.787           | -                        | 1.964.771.787                                     | 1.524.007.259            |
| <b>50</b> | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   | 4.8         | <b>3.717.252.179</b>    | <b>1.750.759.928</b>     | <b>5.600.250.183</b>                              | <b>4.278.441.667</b>     |
| <b>51</b> | <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |             |                         |                          |   |                          |
|           | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  |             | (433.228)               | (1.429.381.230)          | (505.976)   | (2.922.215.579)          |
| 52        | Chi phí lãi vay   |             | (33.560.113.388)        | (51.519.167.607)         | (50.363.926.807)                                  | (104.943.366.962)        |
| 55        | Chi phí tài chính khác  |             | (36.600.000)            | (1.007.644.618)          | (47.261.426)                                      | (2.261.562.964)          |
| <b>60</b> | <b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>   | 4.9         | <b>(33.597.146.616)</b> | <b>(53.956.193.455)</b>  | <b>(50.411.694.209)</b>                           | <b>(110.127.145.505)</b> |
| <b>62</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>  | 4.10        | <b>(39.487.268.039)</b> | <b>(9.400.302.142)</b>   | <b>(79.841.236.595)</b>                           | <b>(42.175.999.419)</b>  |
| <b>70</b> | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>  |             | <b>154.482.093.398</b>  | <b>314.981.473</b>       | <b>275.975.952.160</b>                            | <b>95.979.084.771</b>    |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV**

Mẫu số B02a – CTCK


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

| Mã số       | CHỈ TIÊU                                 | Quý II                  |                        | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm |                         |
|-------------|--|-------------------------|------------------------|---|-------------------------|
|             |  | 2023                    | 2022                   | 2023  | 2022                    |
| Thuyết minh | VND                                      | VND                     | VND                    | VND   | VND                     |
|             | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>     |                         |                        |   |                         |
| 71          | Thu nhập khác                            | 4.671.274               | -                      | 7.636.954   | -                       |
| 72          | Chi phí khác                             | (6.424.264)             | (2.204.603)            | (6.424.264)                                       | (2.204.603)             |
| <b>80</b>   | <b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>       | <b>(1.752.990)</b>      | <b>(2.204.603)</b>     | <b>1.212.690</b>                                  | <b>(2.204.603)</b>      |
|             | <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> | <b>154.480.340.408</b>  | <b>312.776.870</b>     | <b>275.977.164.850</b>                            | <b>95.976.880.168</b>   |
| 91          | Lợi nhuận đã thực hiện                   | 115.346.826.721         | 51.863.214.096         | 202.068.346.238                                   | 113.362.498.258         |
| 92          | (Lợi)lợi nhuận chưa thực hiện            | 39.133.513.687          | (51.550.437.226)       | 73.908.818.612                                    | (17.385.618.090)        |
|             | <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                 | <b>(30.883.566.350)</b> | <b>(6.277.525.578)</b> | <b>(54.692.491.158)</b>                           | <b>(18.646.723.075)</b> |
| 100.1       | Chi phí thuế TNDN hiện hành              | (24.215.392.308)        | (6.277.525.578)        | (47.479.365.652)                                  | (18.646.723.075)        |
| 100.2       | Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | (6.668.174.042)         | -                      | (7.213.125.506)                                   | -                       |
| <b>200</b>  | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>   | <b>123.596.774.058</b>  | <b>(5.964.748.708)</b> | <b>221.284.673.692</b>                            | <b>77.330.157.093</b>   |

|            |   |     |      |       |     |
|------------|---|-----|------|-------|-----|
| <b>500</b> | <b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>     |     |      |       |     |
| 501        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)         | 660 | (49) | 1.181 | 636 |
| 502        | Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) | 660 | (49) | 1.181 | 636 |

  
 Vũ Thị Minh Nguyệt  
 Người lập



  
 Lê Quang Huy  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Mẫu số B03b – CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm |                         |
|-------|---|-------------|---|-------------------------|
|       |   |             | 2023 VND  | 2022 VND                |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |   |                         |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>  |             | <b>275.977.164.850</b>                            | <b>95.976.880.168</b>   |
| 02    | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             | <b>125.404.140.786</b>                            | <b>70.514.464.633</b>   |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định  | 3.8         | 4.142.488.721                                     | 3.024.702.724           |
| 04    | Các khoản dự phòng  | 3.4(b)      | (121.665.600)                                     | 1.025.589.600           |
| 05    | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   |             | -   | -                       |
| 06    | Chi phí lãi vay   |             | 50.363.926.807                                    | 104.943.366.962         |
| 07    | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (3.631.013.291)                                   | (4.266.415.659)         |
| 08    | Dự thu tiền lãi   |             | 74.650.404.149                                    | (34.212.778.994)        |
| 10    | <b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>  |             | <b>53.060.057.844</b>                             | <b>104.946.261.067</b>  |
| 11    | Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền do Công ty phát hành |             | 53.060.057.844                                    | 104.946.261.067         |
| 18    | <b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>  |             | <b>(126.968.876.456)</b>                          | <b>(87.560.642.977)</b> |
| 19    | Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền do Công ty phát hành |             | (126.968.876.456)                                 | (87.560.642.977)        |
| 30    | <b>Tổng thay đổi vốn lưu động</b>   |             | <b>(2.655.885.900.454)</b>                        | <b>250.978.512.157</b>  |
| 31    | Tăng tài sản tài chính FVTPL  |             | (536.551.525.453)                                 | (327.688.204.609)       |
| 32    | (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM  |             | (723.755.149.222)                                 | (89.097.687.665)        |
| 33    | Tăng các khoản cho vay  |             | (1.201.194.014.798)                               | 590.131.909.166         |
| 34    | (Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS   |             | -   | -                       |
| 35    | Tăng phải thu bán các tài sản tài chính   |             | (19.692.023.000)                                  | (58.347.184.000)        |
| 36    | (Tăng)/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                         |             | (109.266.634.819)                                 | 25.337.005.155          |
| 37    | Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp  |             | (866.144.141)                                     | 4.028.496.598           |
| 39    | Giảm các khoản phải thu khác  |             | (2.541.903.338)                                   | 1.537.949.425           |
| 40    | (Tăng)/giảm các tài sản khác  |             | (1.666.368.949)                                   | 13.001.608.337          |
| 41    | Giảm chi phí phải trả   |             | (37.163.457)                                      | (31.045.343)            |
| 42    | Giảm chi phí trả trước  |             | (6.879.595.510)                                   | (1.803.442.137)         |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp  |             | (28.465.748.551)                                  | (27.759.384.012)        |
| 44    | Lãi vay đã trả  |             | (41.535.319.086)                                  | (99.845.246.931)        |
| 45    | Giảm phải trả cho người bán   |             | (4.350.428.119)                                   | (718.841.880)           |
| 46    | Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên   |             | (8.407.403.794)                                   | (6.392.710.096)         |
| 47    | Giảm thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)                          |             | (3.381.773.710)                                   | (17.634.977.674)        |
| 48    | Giảm phải trả người lao động  |             | (130.597.562)                                     | (35.728.801.412)        |
| 50    | Giảm phải trả, phải nộp khác  |             | 31.804.483.085                                    | 281.469.069.235         |
| 51    | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh  |             | 1.279.318.970                                     | 520.000.000             |
| 52    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (247.909.000)                                     | -                       |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(2.328.413.413.430)</b>                        | <b>434.855.475.048</b>  |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)


| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm |                          |
|------------|---|-------------|---|--------------------------|
|            |   |             | 2023<br>VND                                       | 2022<br>VND              |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      |             |   |                          |
| 61         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                   |             | (11.361.895.900)                                  | (10.535.180.000)         |
| 62         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                |             | -   | -                        |
| 65         | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn |             | 3.631.013.291                                     | 2.742.408.400            |
| <b>70</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>(7.730.882.609)</b>                            | <b>(7.792.771.600)</b>   |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                   |             |   |                          |
| 71         | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  |             | -   | -                        |
| 72         | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành  |             | (198.090.000)                                     | (68.940)                 |
| 73         | Tiền vay gốc và tiền thu từ các giao dịch bán mua lại trái phiếu                |             | 24.270.111.276.168                                | 6.393.989.909.014        |
| 74         | Tiền chi trả nợ gốc vay và tiền chi cho các giao dịch bán mua lại trái phiếu    |             | (22.052.959.414.027)                              | (6.802.572.541.162)      |
| 76         | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -   | -                        |
| <b>80</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |             | <b>2.216.953.772.141</b>                          | <b>(408.582.701.088)</b> |
| <b>90</b>  | <b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>   |             | <b>(119.190.523.898)</b>                          | <b>18.480.002.360</b>    |
| <b>101</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>3.1</b>  | <b>787.865.279.208</b>                            | <b>582.976.363.845</b>   |
| 101.1      | Tiền  |             | 287.865.279.208                                   | 567.976.363.845          |
| 101.2      | Các khoản tương đương tiền  |             | 500.000.000.000                                   | 15.000.000.000           |
| 102        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         |             | -   | -                        |
| <b>103</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                               | <b>3.1</b>  | <b>668.674.755.310</b>                            | <b>601.456.366.205</b>   |
| 103.1      | Tiền  |             | 668.674.755.310                                   | 601.456.366.205          |
| 103.2      | Các khoản tương đương tiền  |             | -   | -                        |

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)


**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm |                                   |
|-------|---|---|-----------------------------------|
|       |   | 2023<br>VND                                       | 2022<br>VND                       |
|       | <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>   |   |                                   |
| 01    | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng  | 44.617.096.054.150                                | 53.872.128.648.700                |
| 02    | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng  | (42.929.858.321.587)                              | (52.902.887.476.294)              |
| 07    | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng  | 127.977.074.416.971                               | 256.569.604.968.315               |
| 07.1  | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD  | (32.425.007.189)                                  | 24.147.697.699                    |
| 08    | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng   | (129.244.687.658.134)                             | (258.411.197.217.971)             |
| 11    | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng   | (4.455.157.365)                                   | (4.292.695.742)                   |
| 14    | Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán  | 4.882.370.955.199                                 | 6.373.474.294.340                 |
| 15    | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán  | (4.886.149.255.006)                               | (6.412.575.951.162)               |
| 20    | <b>(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>378.966.027.039</b>                            | <b>(891.597.732.115)</b>          |
| 30    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>   | <b>916.657.514.918</b>                            | <b>2.209.429.025.707</b>          |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng  | 916.657.514.918                                   | 2.209.429.025.707                 |
| 32    | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý<br>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD | 497.892.913.364<br>78.457.090.677                 | 633.645.960.402<br>48.273.268.147 |
| 33    | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 277.032.189.128                                   | 1.432.386.472.188                 |
| 34    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 122.980.487.652                                   | 77.158.123.424                    |
| 35    | Tiền gửi của tổ chức phát hành  | 18.751.924.774                                    | 66.238.469.693                    |
| 40    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>  | <b>1.295.623.541.957</b>                          | <b>1.317.831.293.592</b>          |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng  | 1.295.623.541.957                                 | 1.317.831.293.592                 |
| 42    | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý<br>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD | 405.771.949.640<br>46.032.083.488                 | 645.804.642.853<br>72.420.965.846 |
| 43    | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 784.903.496.565                                   | 595.305.240.936                   |
| 44    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 89.974.470.785                                    | 49.584.596.932                    |
| 45    | Tiền gửi của tổ chức phát hành  | 14.973.624.967                                    | 27.136.812.871                    |

  
 Vũ Thị Minh Nguyệt  
 Người lập

  
 Trần Ngọc Diệp  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Quang Huy  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 19 tháng 7 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Mẫu số B04a – CTCK

| Chi tiêu   | Tại ngày                 |                          | Trong giai đoạn tài chính kết thúc |                          | Trong giai đoạn tài chính kết thúc |                         | Tại ngày                 |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | 1/1/2022                 | 1/1/2023                 | Tăng                               | Giảm                     | Tăng                               | Giảm                    | 30/06/2022               | 30/06/2023               |
|  | VND                      | VND                      | VND                                | VND                      | VND                                | VND                     | VND                      | VND                      |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 1.218.873.250.257        | 3.911.465.801.817        | -                                  | (68.940)                 | -                                  | (198.090.000)           | 1.218.873.181.317        | 3.911.267.711.817        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.220.700.730.000        | 1.878.001.200.000        | -                                  | -                        | -                                  | -                       | 1.220.700.760.000        | 1.878.001.200.000        |
| 1.3 Thẻ dự trữ vốn có phần                             | 2.861.823.457            | 2.038.154.023.957        | -                                  | -                        | -                                  | -                       | 2.861.823.457            | 2.038.154.023.957        |
| 2. Cổ phiếu quỹ  | (4.689.353.200)          | (4.689.422.140)          | -                                  | (68.940)                 | -                                  | (198.090.000)           | (4.689.422.140)          | (4.887.512.140)          |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      | 54.270.023.547           | 54.270.023.547           | -                                  | -                        | -                                  | -                       | 54.270.023.547           | 54.270.023.547           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          | 54.270.023.547           | 54.270.023.547           | -                                  | -                        | -                                  | -                       | 54.270.023.547           | 54.270.023.547           |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | -                        | -                        | -                                  | -                        | -                                  | -                       | -                        | -                        |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                            | 391.843.754.037          | 346.391.609.556          | 94.715.775.183                     | (129.053.933.079)        | 94.715.775.183                     | (19.561.909.000)        | 357.505.596.141          | 548.543.693.218          |
| 8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                    | 356.505.571.239          | 345.310.996.068          | 94.715.775.183                     | (111.668.314.989)        | 94.715.775.183                     | (19.561.909.000)        | 339.553.031.433          | 480.767.386.624          |
| 8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                      | 35.338.182.798           | 1.080.613.488            | -                                  | (17.385.618.090)         | -                                  | 66.695.693.106          | 17.952.564.708           | 67.776.306.594           |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>1.719.257.051.388</b> | <b>4.366.397.458.467</b> | <b>94.715.775.183</b>              | <b>(129.054.002.019)</b> | <b>221.713.992.662</b>             | <b>(19.759.999.000)</b> | <b>1.684.918.824.552</b> | <b>4.568.351.452.129</b> |




Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng



  
Lê Quang Huy  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



## **1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

### ***Giấy phép Thành lập và Hoạt động***

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 45A/GPĐC-UBCK được cấp ngày 07 tháng 06 năm 2023.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 19 tháng 7 năm 2011, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

### ***Trụ sở, chi nhánh và phòng giao dịch***

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, 9, Tòa nhà Thái Holdings, Số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại Tầng 9, Số 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phòng giao dịch Hoàn Kiếm có địa chỉ tại Tầng 1, Tháp BIDV số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Phòng giao dịch Từ Liêm có địa chỉ tại Tầng 1, Tòa nhà Sunsquare, Tháp chung cư A, Dự án tổ hợp công trình dịch vụ công cộng, văn phòng và nhà ở, Số 21 Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### ***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 1 năm 2022. Sau đó, tại ngày 18 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã sửa đổi điều lệ hoạt động của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 18 tháng 11 năm 2022.

### ***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

### ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 865.000.000.000 Đồng. Vốn điều lệ đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh lần gần nhất tăng lên 1.878.001.200.000 Đồng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK đề ngày 14 tháng 10 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

## 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

### *Hạn chế đầu tư*

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

### **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong quý 2 năm 2023 ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính**

Tại ngày 30/06/2023, chỉ số VN-Index đạt 1.120,18 điểm, tăng 11,23% so với cuối năm 2022. Trong quý 02 năm 2023, giá trị cổ phiếu bình quân đạt 13.517 tỷ đồng với khối lượng giao dịch bình quân đạt hơn 747,63 triệu cổ phiếu; tương ứng giảm lần lượt 21% về giá trị bình quân và giảm 26,89% về khối lượng bình quân so với cùng kỳ năm 2022.

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 lãi 123,6 tỷ đồng trong khi lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 lỗ 5,9 tỷ đồng. Như vậy, kết quả kinh doanh trong quý 2 năm 2023 có sự chuyển biến tích cực do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động quý 2 năm 2023 tăng 24% so với quý 2 năm 2022, trong đó doanh thu từ hoạt động tự doanh tăng 81%, doanh thu từ hoạt động cho vay tăng 34% nhưng doanh thu từ hoạt động môi giới giảm 23%.
- Chi phí hoạt động quý 2 năm 2023 giảm 52% so với quý 2 năm 2022, trong đó chi phí từ hoạt động tự doanh giảm 75% và chi phí từ hoạt động môi giới giảm 18%.
- Chi phí tài chính quý 2 năm 2023 giảm 38% so với quý 2 năm 2022, trong đó chi phí lãi vay giảm 35% do công ty tăng cường sử dụng nguồn vốn chủ, giảm nguồn vốn huy động bên ngoài.

### *Thông tin khác*

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 297 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 285 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các quy định sau:

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam;
- Thông tư 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 114/2021/TT-BTC") bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC đề ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;
- Các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

### 2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi của Công ty tại ngân hàng, tiền của Công ty đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của nhà đầu tư theo phương thức công ty chứng khoán quản lý, liên quan tới một số giao dịch đã phát sinh thời điểm cuối kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm các giao dịch giải ngân, thu nợ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính của báo cáo tài chính.

### 2.7 Tài sản tài chính

#### (a) Phân loại và đo lường

##### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

##### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này là một phần cấu thành của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính này là công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Làm loại trừ hoặc giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp cho những người/bên quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

##### (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

##### (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

##### (iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

##### (iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

##### (iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

##### (iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được ngừng ghi nhận.

Tại thời điểm ngừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc;

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị ngừng ghi nhận.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (b) Phân loại lại

##### (i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh tại ngày được phân loại lại.

##### (ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm tài sản tài chính HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

#### (c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch, là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao đáng kể rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

#### (e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại giá trị hợp lý trên cơ sở nguyên tắc, phương pháp định giá đã được quy định trong Sổ tay định giá do Tổng Giám đốc phê duyệt.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm định giá. Các trái phiếu không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được trình bày theo giá mua.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ hoán đổi danh mục ("quỹ ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng của quỹ tại kỳ kế toán gần nhất tính đến ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

(vii) Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi được định giá bằng giá trị chứng chỉ cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

#### (f) Hạch toán lãi/(lỗ)

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm tài chính được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

### **2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

#### Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

#### Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **2.11 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Máy móc, thiết bị               | 20% - 25% |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10%       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 20% - 33% |
| Phần mềm                        | 20% - 33% |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

### **2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng và công cụ, vật dụng văn phòng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với chi phí bảo lãnh khoản vay ngoại tệ, chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian bảo lãnh của khoản vay.

### **2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.15 Nợ phải trả

#### (a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

#### (b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty:

- a) Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- b) Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

### 2.19 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

#### ***Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành***

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoài báo cáo tài chính. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.19 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

#### *Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền*

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

### 2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là các tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là các tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

### 2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

### 2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của dòng tiền là trọng yếu thì dự phòng được ước tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những yếu tố trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.23 Vốn chủ sở hữu

#### (a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

#### (b) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

#### (b) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)*

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, theo Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

#### (c) *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

#### (d) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

### 2.25 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

### 2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

#### (a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, dựa vào mức độ hoàn thành của từng giao dịch trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### 2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

#### (b) *Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính*

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính, lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính được thực hiện vào cuối mỗi năm tài chính. Công ty ghi nhận số phát sinh của các khoản lãi hoặc lỗ từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính riêng biệt tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính đó (Thuyết minh 2.7(a)).

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

#### (c) *Thu nhập trên vốn kinh doanh*

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### (d) *Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán*

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

#### (e) *Thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

### 2.27 Chi phí

#### (a) *Ghi nhận*

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### (b) *Phân loại*

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **2.28 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### **2.29 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### **2.30 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

### **2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

### **2.33 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.34 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận khu vực địa lý). Mỗi bộ phận có rủi ro và lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo bộ phận kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

### **2.35 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.2); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.36 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 30/06/2023<br>VND      | 31/12/2022<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ  | 107.873.778            | 13.098.307             |
| Tiền gửi ngân hàng của Công ty                                    | 668.566.881.532        | 287.852.180.901        |
| Trong đó:   |                        |                        |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty                      | 609.846.293.269        | 271.933.358.296        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán               | 46.864.683.792         | 3.730.092.919          |
| Tiền gửi về theo dõi tiền ký quỹ phát hành và bán chứng quyền (*) | 11.855.904.471         | 12.188.729.686         |
| Các khoản tương đương tiền  | -                      | 500.000.000.000        |
|   | <u>668.674.755.310</u> | <u>787.865.279.208</u> |

(\*) Số dư thể hiện tiền gửi ký quỹ cho mục đích phát hành và bán chứng quyền của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

|   | Mã chứng khoán | 30/06/2023             |  | 31/12/2022             |  |
|---|----------------|------------------------|--|------------------------|--|
|   |                | Giá gốc VND            | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND            | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                |                | <b>281.680.397.790</b> | <b>314.621.561.100</b>                 | <b>189.986.536.212</b> | <b>172.636.727.540</b>                 |
| Công ty Cổ phần FPT                     | FPT            | 29.937.100.417         | 32.839.186.000                         | 633.876.577            | 811.371.900                            |
| Công ty Cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên   | HT1            | 29.755.240.914         | 31.945.881.600                         | 19.399.897             | 11.053.800                             |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín       | STB            | 35.145.683.225         | 42.710.760.600                         | 28.631.504.574         | 29.197.057.500                         |
| Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần    | IDC            | 29.257.330.000         | 32.860.000.000                         | -                      | -                                      |
| Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | MWG            | 32.869.815.595         | 33.931.698.600                         | 2.064.395              | 1.801.800                              |
| Cổ phiếu khác                           |                | 124.715.227.639        | 140.334.034.300                        | 160.699.690.769        | 142.615.442.540                        |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>           |                | <b>72.986.138.416</b>  | <b>103.474.623.605</b>                 | <b>83.804.489.806</b>  | <b>104.669.214.886</b>                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ          | PHVU           | 58.063.615.500         | 82.325.851.400                         | 58.063.615.500         | 82.325.851.400                         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel  | VTP            | 14.735.095.969         | 20.952.073.200                         | 9.907.339              | 3.577.800                              |
| Cổ phiếu khác                           |                | 187.426.947            | 196.699.005                            | 25.730.966.967         | 22.339.785.686                         |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>              |                | <b>241.965.755.034</b> | <b>241.966.774.194</b>                 | <b>211.012.055.034</b> | <b>211.008.964.072</b>                 |
| Trái phiếu Chính phủ                    |                | 241.792.000.000        | 241.792.000.000                        | 210.838.300.000        | 210.838.300.000                        |
| Trái phiếu doanh nghiệp                 |                | 173.755.034            | 174.774.194                            | 173.755.034            | 170.664.072                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

|   | 30/06/2023     |                          | 31/12/2022                             |                          |  |
|---|----------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
|   | Mã chứng khoán | Giá gốc VND              | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND              | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
| Trái phiếu chưa niêm yết  |                |                          |  |                          |  |
| Trái phiếu doanh nghiệp   |                | 455.562.287.794          | 460.185.966.505                        | 729.537.084.304          | 733.621.218.822                        |
| Trái phiếu của các tổ chức tín dụng                               |                | 455.562.287.794          | 460.185.966.505                        | 143.595.212.710          | 144.182.062.026                        |
| Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền |                | 7.311.959.703            | 7.369.580.000                          | 9.492.665.763            | 9.595.940.000                          |
| Chứng chỉ tiền gửi  |                | 908.545.930.667          | 921.308.670.395                        | 206.982.713.000          | 207.759.425.329                        |
| Chứng chỉ quỹ   |                | 11.930.659.136           | 11.763.737.500                         | 12.616.058.968           | 10.767.866.500                         |
|   |                | <b>1.979.983.128.540</b> | <b>2.060.690.913.299</b>               | <b>1.443.431.603.087</b> | <b>1.450.059.357.149</b>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

|  | Chênh lệch đánh giá lại  |                        | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|--|--------------------------|------------------------|--|
|  | Chênh lệch tăng<br>VND   | Chênh lệch giảm<br>VND |  |
|  | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   |                        |  |
| Cổ phiếu niêm yết  | 281.680.397.790          | 33.157.973.650         | 314.621.561.100                              |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 72.986.138.416           | 30.516.946.280         | 103.474.623.605                              |
| Trái phiếu niêm yết  | 241.965.755.034          | 1.019.160              | 241.966.774.194                              |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | 455.562.287.794          | 4.623.678.711          | 460.185.966.505                              |
| Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro<br>đối với chứng quyền | 7.311.959.703            | 57.620.297             | 7.369.580.000                                |
| Chứng chỉ tiền gửi   | 908.545.930.667          | 12.762.739.728         | 921.308.670.395                              |
| Chứng chỉ quỹ  | 11.930.659.136           | 900.028.209            | 11.763.737.500                               |
|  | <b>1.979.983.128.540</b> | <b>82.020.006.035</b>  | <b>2.060.690.913.299</b>                     |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

|  | Chênh lệch đánh giá lại  |                        | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|--|--------------------------|------------------------|--|
|  | Chênh lệch tăng<br>VND   | Chênh lệch giảm<br>VND |  |
|  | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   |                        |  |
| Cổ phiếu niêm yết  | 189.986.536.212          | 2.049.895.977          | 172.636.727.540                              |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 83.804.489.806           | 24.320.418.823         | 104.669.214.886                              |
| Trái phiếu niêm yết  | 211.012.055.034          | -                      | 211.008.964.072                              |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | 729.537.084.304          | 4.084.134.518          | 733.621.218.822                              |
| Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro<br>đối với chứng quyền | 9.492.665.763            | 118.693.341            | 9.595.940.000                                |
| Chứng chỉ tiền gửi   | 206.982.713.000          | 776.712.329            | 207.759.425.329                              |
| Chứng chỉ quỹ  | 12.616.058.968           | 657.747.761            | 10.767.866.500                               |
|  | <b>1.443.431.603.087</b> | <b>32.007.602.749</b>  | <b>1.450.059.357.149</b>                     |

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | 30/06/2023<br>VND      | 31/12/2022<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>(a) Ngắn hạn</b>                               |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                | 392.695.479.454        | 159.967.342.469        |
| Chứng chỉ tiền gửi                                | 437.213.452.101        | 52.000.000.000         |
|   | <u>829.908.931.555</u> | <u>211.967.342.469</u> |
| <b>(b) Dài hạn</b>                                |                        |                        |
| Trái phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng | 157.179.519.033        | 51.365.958.897         |
| Trái phiếu chưa niêm yết của doanh nghiệp         | -                      | -                      |
|   | <u>157.179.519.033</u> | <u>51.365.958.897</u>  |

3.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

(a) Các khoản cho vay

|  | 30/06/2023               |                                     | 31/12/2022               |                                     |
|--|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Dự phòng suy<br>giảm giá trị<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Dự phòng suy<br>giảm giá trị<br>VND |
| Hợp đồng giao dịch<br>ký quỹ (i)       | 4.025.670.563.284        | (6.363.886.800)                     | 2.694.821.373.492        | (6.485.552.400)                     |
| Ứng trước tiền bán<br>chứng khoán (ii) | 135.099.624.641          | -                                   | 264.754.799.635          | -                                   |
|  | <u>4.160.770.187.925</u> | <u>(6.363.886.800)</u>              | <u>2.959.576.173.127</u> | <u>(6.485.552.400)</u>              |

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 12.412.491.825.790 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.572.190.817.800 Đồng).

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T") và ngày T+1. Các khoản tạm ứng này sẽ được hoàn trả tại ngày T+2.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính**

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính là liên quan đến các khoản cho vay kỳ quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính trong kỳ/năm như sau:

|  | <b>2023</b>          | <b>2022</b>          |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu kỳ/ năm                      | 6.485.552.400        | 9.638.966.740        |
| Tăng/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm | (121.665.600)        | 1.364.025.600        |
| Xóa sổ khoản dự phòng                  | -                    | (4.517.439.940)      |
|  | <u>6.363.886.800</u> | <u>6.485.552.400</u> |

**3.5 Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

|   | <b>30/06/2023</b>     |                                    | <b>31/12/2022</b>     |                                    |
|---|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị phải<br>thu khó đòi<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị phải<br>thu khó đòi<br>VND |
| <b>(a) Các khoản phải thu</b>                                     |                       |                                    |                       |                                    |
| Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay<br>kỳ quỹ và ứng trước tiền bán | 74.650.404.149        | -                                  | 38.451.526.423        | -                                  |
| Phải thu tiền bán chứng khoán<br>tự doanh                         | 21.823.144.000        | -                                  | 2.131.121.000         | -                                  |
| Phải thu lãi từ các khoản<br>tương đương tiền                     | -                     | -                                  | 1.825.914.056         | -                                  |
| Phải thu cổ tức được chia   | 243.267.000           | -                                  | -                     | -                                  |
|   | <u>96.716.815.149</u> | <u>-</u>                           | <u>42.408.561.479</u> | <u>-</u>                           |
| <b>(b) Phải thu các dịch vụ công ty<br/>chứng khoán cung cấp</b>  |                       |                                    |                       |                                    |
| Phải thu từ dịch vụ bảo lãnh và<br>tư vấn tài chính               | 428.176.426           | -                                  | 28.500.000            | -                                  |
| Phải thu phí môi giới chứng khoán                                 | 1.229.487.053         | -                                  | 769.940.309           | -                                  |
| Phải thu khác   | 785.694.563           | -                                  | 778.773.592           | -                                  |
|   | <u>2.443.358.042</u>  | <u>-</u>                           | <u>1.577.213.901</u>  | <u>-</u>                           |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.5 Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (tiếp theo)**

|   | 30/06/2023            |                                    | 31/12/2022            |                                    |
|---|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị phải<br>thu khó đòi<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị phải<br>thu khó đòi<br>VND |
| <b>(c) Phải thu khác</b>  |                       |                                    |                       |                                    |
| Phải thu Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>("BIDV") (Thuyết minh 6(b)) (*) | -                     | -                                  | 466.826.460           | -                                  |
| Các khoản phải thu khác   | 117.451.154           | -                                  | 2.579.921.905         | -                                  |
|   | <u>117.451.154</u>    | <u>-</u>                           | <u>3.046.748.365</u>  | <u>-</u>                           |

(\*) Đây là khoản tiền gốc vay BIDV của các khách hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại Công ty cho mục đích đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Theo Hợp đồng số 01/2020/19/HĐHT đề ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa BIDV và Công ty, Công ty thực hiện giải ngân tiền vay cho các khách hàng cá nhân này sau đó sẽ thu lại từ BIDV. Công ty tham gia giao dịch này với vai trò là trung gian thanh toán cho BIDV và quản lý tài sản đảm bảo khoản cho vay.

**3.6 Chi phí trả trước**

**(a) Ngắn hạn**

|                        | 30/06/2023<br>VND     | 31/12/2022<br>VND    |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê văn phòng | 16.003.772.383        | 2.678.896.498        |
| Khác                   | 70.301.800            | 3.608.018.358        |
|                        | <u>16.074.074.183</u> | <u>6.286.914.856</u> |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.6 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|                            | <b>30/06/2023</b>    | <b>31/12/2022</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 2.596.369.419        | 5.192.738.839        |
| Phí bảo hiểm               | 1.858.796.590        | 2.216.396.590        |
| Chi phí bản quyền phần mềm | 325.845.927          | 324.839.795          |
| Khác                       | 45.399.471           | -                    |
|                            | <u>4.826.411.407</u> | <u>7.733.975.224</u> |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

|                      | <b>2023</b>          | <b>2022</b>          |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu kỳ/năm     | 7.733.975.224        | 8.158.864.299        |
| Tăng trong kỳ/năm    | 266.380.603          | 3.983.047.273        |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (3.173.944.420)      | (4.407.936.348)      |
| Số dư cuối kỳ/năm    | <u>4.826.411.407</u> | <u>7.733.975.224</u> |

**3.7 Tài sản ngắn hạn khác**

|   | <b>30/06/2023</b>    | <b>31/12/2022</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh của Công ty (*) | <u>4.827.984.500</u> | <u>4.827.984.500</u> |

(\*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.8 Tài sản cố định**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|---|---------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |   |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 45.938.773.994           | 339.437.698                               | 1.813.910.629 | 48.092.122.321   |
| Mua mới trong kỳ              | 3.043.704.400            | 1.689.280.000                             | 249.232.500   | 4.982.216.900    |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 48.982.478.394           | 2.028.717.698                             | 2.063.143.129 | 53.074.339.221   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                          |   |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | (29.357.289.271)         | (339.437.698)                             | (525.630.580) | (30.222.357.549) |
| Khấu hao trong kỳ             | (2.933.305.467)          | (43.594.322)                              | (205.497.992) | (3.182.397.781)  |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | (32.290.594.738)         | (383.032.020)                             | (731.128.572) | (33.404.755.330) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |   |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 16.581.484.723           | -   | 1.288.280.049 | 17.869.764.772   |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 16.691.883.656           | 1.645.685.678                             | 1.332.014.557 | 19.669.583.891   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 16.878.481.568 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.045.108.650 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 12.960.421.495  |
| Mua mới trong kỳ              | 6.379.679.000   |
|                               | <hr/>           |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 19.340.100.495  |
|                               | <hr/>           |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | (5.061.043.940) |
| Khấu hao trong kỳ             | (960.090.940)   |
|                               | <hr/>           |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | (6.021.134.880) |
|                               | <hr/>           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 7.899.377.555   |
|                               | <hr/>           |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 13.318.965.615  |
|                               | <hr/> <hr/>     |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.437.980.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.437.980.000 Đồng).

3.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

|                        | 30/06/2023<br>VND | 31/12/2022<br>VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng | 7.275.360.892     | 5.161.935.044     |
| Đặt cọc thuê xe ô tô   | 819.788.000       | 717.488.000       |
| Khác                   | 313.011.663       | 189.048.563       |
|                        | <hr/>             | <hr/>             |
| Tổng cộng              | 8.408.160.555     | 6.068.471.607     |
|                        | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD đề ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

|                  | <b>30/06/2023</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000                     | 120.000.000                     |
| Tiền nộp bổ sung | 13.223.227.395                  | 13.223.227.395                  |
| Tiền lãi phân bổ | 7.056.772.605                   | 7.906.772.605                   |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>20.400.000.000</b>           | <b>21.250.000.000</b>           |

**3.11 Tiền nộp Quỹ bù trừ**

Theo Thông tư 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 1 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định 42/2015/NĐ-CP đề ngày 5 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định 97/QĐ-VSD đề ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10.000.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng thời kỳ.

|                  | <b>30/06/2023</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 10.000.000.000                  | 10.000.000.000                  |
| Tiền nộp bổ sung | 5.000.000.000                   | 5.000.000.000                   |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>15.000.000.000</b>           | <b>15.000.000.000</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.12 Các khoản vay và trái phiếu phát hành**

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

|                   | Tại ngày<br>1/1/2023<br>VND | Tăng<br>trong kỳ<br>VND   | Giảm<br>trong kỳ<br>VND     | Tại ngày<br>30/06/2023<br>VND |
|-------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (i) | 620.000.000.000             | 7.205.000.000.000         | (5.275.000.000.000)         | 2.550.000.000.000             |
| Vay cá nhân (ii)  | 309.457.985.372             | 17.065.111.276.168        | (16.777.959.414.027)        | 596.609.847.513               |
|                   | <u>929.457.985.372</u>      | <u>24.270.111.276.168</u> | <u>(22.052.959.414.027)</u> | <u>3.146.609.847.513</u>      |

(i) Số dư thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn dưới 1 năm, lãi suất của các khoản vay là từ 2,7% đến 8%/năm. Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư và vốn lưu động của Công ty.

(ii) Số dư tại 30 tháng 06 năm 2023 là các khoản vay ngắn hạn với các cá nhân là khách hàng của Công ty. Các cá nhân này cho phép Công ty sử dụng số dư tiền trên tài khoản giao dịch của họ mở tại Công ty theo các hợp đồng vay đã ký. Các khoản vay này có thời hạn gốc vay là dưới 1 năm và lãi suất từ 3% đến 5,5%/năm.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|  | 30/06/2023<br>VND      | 31/12/2022<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả mua các tài sản tài chính</b>                          |                        |                        |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của Công ty | 242.198.097.000        | 211.177.829.000        |
| Trong đó:  |                        |                        |
| - Phải trả mua trái phiếu niêm yết                                 | 241.792.000.000        | 210.838.300.000        |
| - Phải trả mua cổ phiếu niêm yết                                   | 381.717.000            | 92.000.000             |
| - Phải trả liên quan tới chứng khoán phái sinh                     | 24.380.000             | 247.529.000            |
| <b>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>                    |                        |                        |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán                                  | 6.582.999.169          | 6.120.270.368          |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                              | 999.923.542            | 1.026.736.379          |
| Phải trả BIDV (Thuyết minh 6(b)) (*)                               | -                      | 347.921.482            |
| Phải trả chứng quyền (**)  | 1.105.525.000          | 250.539.000            |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác                                     | 7.378.492.643          | 7.534.327.574          |
|  | <u>258.265.037.354</u> | <u>226.457.623.803</u> |

(\*) Đây là khoản tiền trả nợ gốc vay cho BIDV của các khách hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại Công ty để phục vụ mục đích đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Theo Hợp đồng số 01/2020/19/HĐHT đề ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa BIDV và Công ty, Công ty thực hiện thu hồi khoản tiền gốc vay từ các nhà đầu tư cá nhân này sau đó sẽ hoàn trả lại cho BIDV. Công ty tham gia giao dịch này với vai trò là trung gian thanh toán cho BIDV và quản lý tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

**Mẫu số B09b – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành của Công ty như sau:

| Mã chứng quyền | Chứng khoán cơ sở                                 | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Tại ngày 30/06/2023                      |                                  |                                    |                                    |
|----------------|---|----------------|--------------|--|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                |   |                |              | Số lượng chứng quyền được phép phát hành | Số lượng chứng quyền hủy đăng ký | Số lượng chứng quyền đang lưu hành | Số lượng chứng quyền chưa lưu hành |
| CHPG2302       | Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát                 | 27/12/2022     | 25/09/2023   | 1.500.000                                | -                                | 200                                | 1.499.800                          |
| CVPB2301       | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | 27/12/2022     | 27/09/2023   | 2.000.000                                | -                                | 1.473.100                          | 526.900                            |
|                |   |                |              | <u>3.500.000</u>                         | <u>-</u>                         | <u>1.473.300</u>                   | <u>2.026.700</u>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành của Công ty như sau (tiếp theo):

| Mã chứng quyền | Chứng khoán cơ sở                                  | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Tại ngày 31/12/2022                      |                                  |                                    |                                    |
|----------------|--|----------------|--------------|--|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                |  |                |              | Số lượng chứng quyền được phép phát hành | Số lượng chứng quyền hủy đăng ký | Số lượng chứng quyền đang lưu hành | Số lượng chứng quyền chưa lưu hành |
| CMSN2207       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)               | 9/6/2022       | 9/1/2023     | 1.500.000                                | -                                | 1.471.000                          | 29.000                             |
| CMWG2206       | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG)      | 9/6/2022       | 9/1/2023     | 1.800.000                                | -                                | 1.800.000                          | -                                  |
| CNVL2207       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) | 9/6/2022       | 9/1/2023     | 1.500.000                                | -                                | 1.428.700                          | 71.300                             |
| CPNJ2204       | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)    | 9/6/2022       | 9/1/2023     | 2.500.000                                | -                                | 93.400                             | 2.406.600                          |
| CSTB2214       | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)            | 9/6/2022       | 9/1/2023     | 2.000.000                                | -                                | 562.800                            | 1.437.200                          |
|                |  |                |              | <u>9.300.000</u>                         | <u>-</u>                         | <u>5.355.900</u>                   | <u>3.944.100</u>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

**Mẫu số B09b – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

|  | Tại ngày<br>1/1/2023<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30/06/2023<br>VND |
|--|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                        | 338.079.178                 | 200.012.266                    | (499.777.713)                     | 38.313.731                    |
| Thuế TNDN - hiện hành                        | 5.115.911.413               | 47.479.365.652                 | (28.465.748.551)                  | 24.129.528.514                |
| Thuế thu nhập cá nhân -<br>nhân viên công ty | 3.418.560.762               | 12.861.772.911                 | (15.156.221.375)                  | 1.124.112.298                 |
| Thuế thu nhập cá nhân -<br>nhà đầu tư        | 14.871.498.097              | 56.666.726.725                 | (58.227.579.408)                  | 13.310.645.414                |
| Thuế khác                                    | 521.929.029                 | 9.355.434.072                  | (8.582.141.188)                   | 1.295.221.913                 |
|  | <u>24.265.978.479</u>       | <u>126.563.311.626</u>         | <u>(110.931.468.235)</u>          | <u>39.897.821.870</u>         |

**3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | 30/06/2023<br>VND     | 31/12/2022<br>VND    |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lãi vay các tổ chức tín dụng và các cá nhân | 10.602.286.844        | 1.773.679.123        |
| Khác  | 49.649                | 37.213.106           |
|   | <u>10.602.336.493</u> | <u>1.810.892.229</u> |



3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong kỳ/năm như sau:

|  | 2023<br>VND           | 2022<br>VND          |
|--|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ/ năm                        | 2.353.207.793         | 879.629.101          |
| Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 5.1) | 19.314.000.000        | 26.388.882.389       |
| Biến động khác                           | 8.000.000             | 158.000.000          |
| Sử dụng trong kỳ/năm                     | (8.439.213.589)       | (25.073.303.697)     |
| Số dư cuối kỳ/năm                        | <u>13.235.994.204</u> | <u>2.353.207.793</u> |

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu)

|                                 | 30/06/2023<br>Cổ phiếu<br>phổ thông | 31/12/2022<br>Cổ phiếu<br>phổ thông |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 187.800.120                         | 187.800.120                         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 187.800.120                         | 187.800.120                         |
| Số lượng cổ phiếu quỹ           | (505.660)                           | (499.460)                           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 187.294.460                         | 187.300.660                         |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  | 30/06/2023            |               | 31/12/2022            |               |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|  | Cổ phiếu<br>phổ thông | %             | Cổ phiếu<br>phổ thông | %             |
| <b>Phần vốn của các nhà đầu tư</b>           |                       |               |                       |               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 97.579.039            | 51,96         | 97.579.039            | 51,96         |
| Công ty TNHH Chứng khoán Hana                | 65.730.042            | 35,00         | 65.730.042            | 35,00         |
| Các cổ đông khác (*)                         | 23.985.379            | 12,77         | 23.991.579            | 12,78         |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                          |                       |               |                       |               |
| Cổ phiếu quỹ                                 | 505.660               | 0,27          | 499.460               | 0,26          |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>        | <b>187.800.120</b>    | <b>100,00</b> | <b>187.800.120</b>    | <b>100,00</b> |

(\*) Các cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|  | Số cổ phiếu<br>phổ thông đang<br>lưu hành | Số cổ phiếu<br>quỹ | Số cổ phiếu<br>phổ thông đã phát<br>hành |
|--|---|--------------------|--|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                  | 121.570.620                               | 499.458            | 122.070.078                              |
| Số lượng cổ phiếu mới phát<br>hành trong năm | 65.730.042                                | -                  | 65.730.042                               |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại                 | (2)                                       | 2                  | -  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                | 187.300.660                               | 499.460            | 187.800.120                              |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại                 | (6.200)                                   | 6.200              | -  |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023                | 187.294.460                               | 505.660            | 187.800.120                              |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

Mẫu số B09b – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18 Lợi nhuận chưa phân phối

|                                 | Tại ngày               |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | 30/06/2023<br>VND      | 31/12/2022<br>VND      |
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 480.767.386.624        | 345.310.996.068        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện        | 67.776.306.594         | 1.080.613.488          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>548.543.693.218</b> | <b>346.391.609.556</b> |

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm như sau:

|                                      | Số dư tại ngày<br>31/12/2022<br>VND | Lợi nhuận/(lỗ)<br>trong kỳ<br>VND | Tặng khác<br>VND | Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi<br>VND | Trích thủ lao<br>Hội đồng Quản trị,<br>Ban Kiểm soát<br>VND | Số dư tại ngày<br>30/06/2023<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------|---|---|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế<br>đã thực hiện   | 345.310.996.068                     | 154.588.980.586                   | 429.318.970      | (19.314.000.000)                          | (247.909.000)   | 480.767.386.624                     |
| Lợi nhuận chưa<br>thực hiện          | 1.080.613.488                       | 66.695.693.106                    | -                | -   | -   | 67.776.306.594                      |
| Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | 346.391.609.556                     | 221.284.673.692                   | 429.318.970      | (19.314.000.000)                          | (247.909.000)   | 548.543.693.218                     |

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                     | 06 tháng năm<br>2023<br>VND | 06 tháng năm<br>2022<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 100.355.048.841             | 70.501.889.825              |
| Trong đó:                           |                             |                             |
| - Cổ phiếu niêm yết                 | 24.391.196.381              | 4.472.973.254               |
| - Trái phiếu niêm yết               | 32.457.391.370              | 13.751.781.486              |
| - Trái phiếu chưa niêm yết          | 11.953.051.163              | 35.119.257.721              |
| - Chứng chỉ tiền gửi                | 20.844.179.642              | 4.494.346.608               |
| - Hợp đồng tương lai chỉ số         | 4.282.862.000               | 6.814.280.000               |
| - Khác (*)                          | 6.426.368.285               | 5.849.250.756               |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (26.745.296.572)            | (58.006.913.212)            |
| Trong đó:                           |                             |                             |
| - Cổ phiếu niêm yết                 | (15.440.270.778)            | (43.735.900.505)            |
| - Chứng chỉ tiền gửi                | (1.583.560.500)             | -                           |
| - Hợp đồng tương lai chỉ số         | (5.442.434.000)             | (4.789.990.000)             |
| - Khác (**)                         | (4.279.031.294)             | (9.481.022.707)             |
| (Lỗ)/lãi ròng                       | <u>73.609.752.269</u>       | <u>12.494.976.613</u>       |

(\*) Các tài sản tài chính FVTPL khác là chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành và cổ phiếu giao dịch trên sàn UPCoM.

(\*\*) Các tài sản tài chính FVTPL khác là chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành và cổ phiếu giao dịch trên sàn UPCoM, trái phiếu niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

**(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

|                                | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán<br>VND   | Giá vốn (*)<br>VND          | Lãi bán kỳ này<br>VND  | Lãi bán kỳ trước<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản tài chính FVTPL</b> |                   |                           |                             |                        |                         |
| Cổ phiếu niêm yết              | 9.217.670         | 236.335.824.500           | (212.878.118.170)           | 23.457.706.330         | 4.472.973.254           |
| Trái phiếu niêm yết            | 61.043.366        | 7.892.014.631.100         | (7.859.557.239.730)         | 32.457.391.370         | 13.751.781.486          |
| Trái phiếu chưa niêm yết       | 3.577.885         | 3.252.469.261.355         | (3.240.516.210.192)         | 11.953.051.163         | 35.119.257.721          |
| Chứng chỉ tiền gửi             | 405.850           | 9.837.722.623.220         | (9.816.878.443.578)         | 20.844.179.642         | 4.494.346.608           |
| Khác                           | 10.776.600        | 57.324.428.575            | (49.964.570.239)            | 7.359.858.336          | 5.849.250.756           |
|                                | <b>85.021.371</b> | <b>21.275.866.768.750</b> | <b>(21.179.794.581.909)</b> | <b>96.072.186.841</b>  | <b>63.687.609.825</b>   |
| Hợp đồng tương lai chỉ số      |                   |                           |                             | <b>4.282.862.000</b>   | <b>6.814.280.000</b>    |
|                                |                   |                           |                             | <b>100.355.048.841</b> | <b>70.501.889.825</b>   |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với tất cả các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

**(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

|                                | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn (*)<br>VND       | Lỗ bán kỳ này<br>VND    | Lỗ bán kỳ trước<br>VND  |
|--------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản tài chính FVTPL</b> |                   |                         |                          |                         |                         |
| Cổ phiếu niêm yết              | 7.818.700         | 172.881.958.000         | (188.322.228.778)        | (15.440.270.778)        | (43.735.900.505)        |
| Chứng chỉ tiền gửi             | 100.500           | 606.017.199.500         | (607.600.760.000)        | (1.583.560.500)         | -                       |
| Khác                           | 9.186.600         | 170.597.762.569         | (174.876.793.863)        | (4.279.031.294)         | (9.481.022.707)         |
|                                | <u>17.105.800</u> | <u>949.496.920.069</u>  | <u>(970.799.782.641)</u> | <u>(21.302.862.572)</u> | <u>(53.216.923.212)</u> |
| Hợp đồng tương lai chỉ số      |                   |                         |                          | <u>(5.442.434.000)</u>  | <u>(4.789.990.000)</u>  |
|                                |                   |                         |                          | <u>(26.745.296.572)</u> | <u>(58.006.913.212)</u> |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với tất cả các loại tài sản tài chính FVTPL.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

|   | 06 tháng năm 2023<br>VND | 06 tháng năm 2022<br>VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 126.662.651.420          | 81.725.368.795           |
| Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | (52.582.620.723)         | (100.809.080.696)        |
| Chênh lệch ròng   | 74.080.030.697           | (19.083.711.901)         |

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|                           | Giá gốc<br>VND    | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại lũy kế<br>tại ngày 30/06/2023<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại lũy kế<br>tại ngày 31/12/2022<br>VND | Ghi nhận vào<br>kết quả hoạt động<br>trong kỳ<br>VND |
|---------------------------|-------------------|--|---|---|--|
| Cổ phiếu niêm yết         | 281.680.397.790   | 314.621.561.100                              | 32.941.163.310  | (17.349.808.672)  | 50.290.971.982                                       |
| Cổ phiếu không niêm yết   | 72.986.138.416    | 103.474.623.605                              | 30.488.485.189  | 20.864.725.080  | 9.623.760.109  |
| Trái phiếu niêm yết       | 241.965.755.034   | 241.966.774.194                              | 1.019.160   | (3.090.962)   | 4.110.122  |
| Trái phiếu không niêm yết | 455.562.287.794   | 460.185.966.505                              | 4.623.678.711   | 4.084.134.518   | 539.544.193  |
| Chứng chỉ tiền gửi        | 908.545.930.667   | 921.308.670.395                              | 12.762.739.728  | 776.712.329   | 11.986.027.399                                       |
| Khác                      | 19.242.618.839    | 19.133.317.500                               | (109.301.339)   | (1.744.918.231)   | 1.635.616.892  |
|                           | 1.979.983.128.540 | 2.060.690.913.299                            | 80.707.784.759  | 6.627.754.062   | 74.080.030.697                                       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

**Mẫu số B09b – CTCK**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**4.3 Lãi từ các khoản đầu tư HTM**

|   | <b>06 tháng năm<br/>2023<br/>VND</b> | <b>06 tháng năm<br/>2022<br/>VND</b> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                    | 15.640.330.664                       | 15.185.010.409                       |
| Lãi trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 1.693.116.436                        | 6.131.712.325                        |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi                    | 12.554.328.815                       | 2.921.643.835                        |
|   | <u>29.887.775.915</u>                | <u>24.238.366.569</u>                |

**4.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

|                                     | <b>06 tháng năm<br/>2023<br/>VND</b> | <b>06 tháng năm<br/>2022<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi từ các khoản cho vay ký quỹ     | 189.411.493.391                      | 140.272.119.593                      |
| Lãi từ các khoản ứng trước tiền bán | 9.956.026.404                        | 28.087.591.934                       |
|                                     | <u>199.367.519.795</u>               | <u>168.359.711.527</u>               |

**4.5 Doanh thu từ tư vấn tài chính**

|   | <b>06 tháng năm<br/>2023<br/>VND</b> | <b>06 tháng năm<br/>2022<br/>VND</b> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu | 500.000.000                          | 15.559.000.000                       |
| Doanh thu tư vấn tài chính khác                 | 753.636.364                          | 1.136.363.637                        |
|   | <u>1.253.636.364</u>                 | <u>16.695.363.637</u>                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

**Mẫu số B09b – CTCK**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**4.6 Chi phí môi giới chứng khoán**

|                                     | <b>06 tháng năm<br/>2023<br/>VND</b> | <b>06 tháng năm<br/>2022<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 42.400.046.431                       | 48.119.777.396                       |
| Phí giao dịch chứng khoán           | 27.811.145.740                       | 44.609.510.953                       |
| Chi phí môi giới trả điểm giao dịch | 17.023.831.558                       | 30.568.560.680                       |
| Chi phí công nghệ thông tin         | 3.408.046.056                        | 3.829.671.381                        |
| Chi phí thuê văn phòng              | 3.957.894.878                        | 6.675.250.970                        |
| Khác                                | 8.986.190.131                        | 21.922.283.286                       |
|                                     | <u>103.587.154.794</u>               | <u>155.725.054.666</u>               |

**4.7 Chi phí tư vấn tài chính**

|  | <b>06 tháng năm<br/>2023<br/>VND</b> | <b>06 tháng năm<br/>2022<br/>VND</b> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí trực tiếp cho dịch vụ tư vấn tài chính | -                                    | 8.524.660.000                        |
| Chi phí nhân viên                              | 5.568.402.056                        | 3.425.591.639                        |
| Khác   | 1.262.625.598                        | 1.485.840.774                        |
|  | <u>6.831.027.654</u>                 | <u>13.436.092.413</u>                |

**4.8 Doanh thu tài chính**

|                                     | <b>06 tháng năm<br/>2023<br/>VND</b> | <b>06 tháng năm<br/>2022<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 3.631.013.291                        | 2.742.408.400                        |
| Doanh thu tài chính khác            | 1.969.236.892                        | 1.536.033.267                        |
|                                     | <u>5.600.250.183</u>                 | <u>4.278.441.667</u>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

**Mẫu số B09b – CTCK**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**4.9 Chi phí tài chính**

|  | <b>06 tháng năm<br/>2023<br/>VND</b> | <b>06 tháng năm<br/>2022<br/>VND</b> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện     | 505.976                              | 2.922.215.579                        |
| Chi phí lãi vay ngân hàng                              | 38.636.315.063                       | 53.930.382.050                       |
| Chi phí lãi vay từ trái phiếu phát hành                | -                                    | 42.792.838.704                       |
| Chi phí lãi vay cá nhân                                | 11.490.610.391                       | 6.634.442.473                        |
| Chi phí lãi vay từ hoạt động bán và mua lại trái phiếu | -                                    | 1.229.299.999                        |
| Chi phí lãi vay khác                                   | 237.001.353                          | 356.403.736                          |
| Chi phí tài chính khác                                 | 47.261.426                           | 2.261.562.964                        |
|  | <u>50.411.694.209</u>                | <u>110.127.145.505</u>               |

**4.10 Chi phí quản lý**

|                             | <b>06 tháng năm<br/>2023<br/>VND</b> | <b>06 tháng năm<br/>2022<br/>VND</b> |
|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 46.340.155.094                       | 25.870.908.840                       |
| Chi phí thuê văn phòng      | 10.002.700.385                       | 2.585.600.575                        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 2.201.577.878                        | 2.479.993.703                        |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 4.000.000                            | 182.753.600                          |
| Chi phí mạng viễn thông     | 2.124.994.367                        | 1.965.212.327                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.989.544.309                        | 1.815.742.049                        |
| Chi phí khác                | 16.178.264.562                       | 7.275.788.325                        |
|                             | <u>79.841.236.595</u>                | <u>42.175.999.419</u>                |

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

**4.11 Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

|   | 06 tháng năm<br>2023 | 06 tháng năm<br>2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                         | 221.284.673.692      | 77.330.157.093       |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ<br>khen thưởng, phúc lợi (VND) | -                    | -                    |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                      | 221.284.673.692      | 77.330.157.093       |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành<br>(cổ phiếu)           | 187.299.941          | 121.570.618          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)                             | 1.181                | 636                  |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn có phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại tài<br>sản theo giá trị<br>hợp lý<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn<br>điều lệ (**)<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>và rủi ro<br>nghiệp vụ (**)<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---|---|---|-------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                              | 1.220.700.780.000                | 2.861.823.457                  | (4.689.353.200)     | -   | 54.270.023.547                                      | 54.270.023.547  | 391.843.754.037               | 1.719.257.051.388 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                                     | -                                | -                              | (68.940)            | -   | -   | -   | (68.940)                      | (68.940)          |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2021                      | -                                | -                              | -                   | -   | -   | -   | (26.388.882.389)              | (26.388.882.389)  |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban<br>Kiểm soát        | -                                | -                              | -                   | -   | -   | -   | -                             | -                 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                             | -                                | -                              | -                   | -   | -   | -   | (323.478.261)                 | (323.478.261)     |
| Chia cổ tức (*)  | -                                | -                              | -                   | -   | -   | -   | 112.370.678.169               | 112.370.678.169   |
| Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà<br>đầu tư chiến lược | 657.300.420.000                  | 2.037.631.302.000              | -                   | -   | -   | -   | (131.110.462.000)             | (131.110.462.000) |
| Chi phí phát hành cổ phiếu                               | -                                | (2.339.101.500)                | -                   | -   | -   | -   | -                             | 2.694.931.722.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                            | 1.878.001.200.000                | 2.038.154.023.957              | (4.689.422.140)     | -   | 54.270.023.547                                      | 54.270.023.547  | 346.391.609.556               | 4.366.397.458.467 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                                     | -                                | -                              | (198.090.000)       | -   | -   | -   | -                             | (198.090.000)     |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                           | -                                | -                              | -                   | -   | -   | -   | (19.314.000.000)              | (19.314.000.000)  |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban<br>Kiểm soát        | -                                | -                              | -                   | -   | -   | -   | (247.909.000)                 | (247.909.000)     |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ                              | -                                | -                              | -                   | -   | -   | -   | 221.284.673.692               | 221.284.673.692   |
| Tặng khác  | -                                | -                              | -                   | -   | -   | -   | 429.318.970                   | 429.318.970       |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023                            | 1.878.001.200.000                | 2.038.154.023.957              | (4.887.512.140)     | -   | 54.270.023.547                                      | 54.270.023.547  | 548.543.693.218               | 4.568.351.452.129 |

(\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 7% vốn có phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty và Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty thực hiện việc chi trả này. Ngày 27 tháng 9 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 1629/NQ-BSC thông qua về việc thực hiện chi trả cổ tức theo nội dung đã nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông được quyền nhận cổ tức năm 2021 bằng tiền là ngày 10 tháng 10 năm 2022. Cổ tức được chi trả vào ngày 28 tháng 10 năm 2022.

## 6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan với mối quan hệ như sau:

### **Bên liên quan**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)  
Công ty TNHH Chứng khoán Hana

### **Mối quan hệ**

Ngân hàng mẹ  
Công ty con của BIDV  
Công ty con của BIDV  
Cổ đông lớn







CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

Mẫu số B09b – CTCK

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|  | Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 |                   |  |  | Tổng cộng<br>VND  |
|--|--|-------------------|--|--|-------------------|
|  | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng<br>VND               | Tự doanh<br>VND   | Hoạt động tư vấn,<br>đại lý phát hành<br>VND | Hoạt động kinh<br>doanh nguồn vốn<br>VND |                   |
| Doanh thu và thu nhập                      | 326.551.061.164  | 229.636.117.029   | 1.391.689.779                                | 51.558.760.979                           | 609.137.628.951   |
| Chi phí hoạt động                          | (152.521.908.852)                                      | (116.456.694.232) | (7.013.440.015)                              | (6.757.939.483)                          | (282.749.982.582) |
| <i>Trong đó:</i>                           |  |                   |  |  |                   |
| <i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>         | (109.720.020.91)                                       | (86.357.697.422)  | (6.831.027.654)                              | -  | (202.908.745.987) |
| <i>Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)</i> | (42.801.887.941)                                       | (30.098.996.810)  | (182.412.361)                                | (6.757.939.483)                          | (79.841.236.595)  |
| Tổng cộng                                  | 174.029.152.312  | 113.179.422.797   | (5.621.750.236)                              | 44.800.821.496                           | 326.387.646.369   |
| Chi phí tài chính                          |  |                   |  |  | (50.411.694.209)  |
| Thu nhập thuần khác                        |  |                   |  |  | 1.212.690         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế          |  |                   |  |  | 275.977.164.850   |

(\*) Chi phí được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

Mẫu số B09b – CTCK

**7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|   | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023      |                   |  |                                    |                   |
|---|------------------------------------|-------------------|--|------------------------------------|-------------------|
|   | Mối giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND      | Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND | Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND | Tổng cộng VND     |
| Tài sản bộ phận   | 4.231.071.886.890                  | 2.244.792.417.832 | 428.176.426                            | 829.908.931.555                    | 7.306.201.412.703 |
| Trong đó:   |                                    |                   |  |                                    |                   |
| Tài sản tài chính FVTPL   | -                                  | 2.060.690.913.299 | -                                      | -                                  | 2.060.690.913.299 |
| Các khoản đầu tư HTM  | -                                  | 157.179.519.033   | -                                      | 829.908.931.555                    | 987.088.450.588   |
| Các khoản cho vay   | 4.160.770.187.925                  | -                 | -                                      | -                                  | 4.160.770.187.925 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và các tài sản thế chấp | (6.363.886.800)                    | -                 | -                                      | -                                  | (6.363.886.800)   |
| Các khoản phải thu  | 74.650.404.149                     | 22.066.411.000    | -                                      | -                                  | 96.716.815.149    |
| Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp                                   | 2.015.181.616                      | -                 | 428.176.426                            | -                                  | 2.443.358.042     |
| Tài sản ngắn hạn khác   | -                                  | 4.827.984.500     | -                                      | -                                  | 4.827.984.500     |
| Phải thu khác   | -                                  | 27.590.000        | -                                      | -                                  | 27.590.000        |
| Tài sản phân bổ (*)   | 56.478.894.357                     | 39.716.894.344    | 240.700.796                            | 8.917.385.857                      | 105.353.875.354   |
| Trong đó:   |                                    |                   |  |                                    |                   |
| Trả trước cho người bán   | 3.994.826.685                      | 2.809.228.317     | 17.025.085                             | 630.738.462                        | 7.451.818.549     |
| Phải thu khác   | 48.173.440                         | 33.876.361        | 205.305                                | 7.606.048                          | 89.861.154        |
| Tài sản ngắn hạn khác   | 8.678.760.107                      | 6.103.047.911     | 36.986.993                             | 1.370.279.172                      | 16.189.074.183    |
| Tài sản cố định   | 17.684.748.627                     | 12.436.208.264    | 75.368.562                             | 2.792.224.053                      | 32.988.549.506    |
| Tài sản dài hạn khác  | 26.072.385.498                     | 18.334.533.491    | 111.114.851                            | 4.116.538.122                      | 48.634.571.962    |
| Tổng cộng   | 4.287.550.781.247                  | 2.284.509.312.176 | 668.877.222                            | 838.826.317.412                    | 7.411.555.288.057 |
| Tài sản không phân bổ   |                                    |                   |  |                                    |                   |
| Trong đó:   |                                    |                   |  |                                    |                   |
| Tiền và tương đương tiền  |                                    |                   |  |                                    | 668.674.755.310   |
| Tổng tài sản  |                                    |                   |  |                                    | 8.080.230.043.367 |

(\*) Tài sản được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

**Mẫu số B09b – CTCK**

**7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|  | Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023      |                        |  |                                    |                          |
|--|------------------------------------|------------------------|--|------------------------------------|--------------------------|
|  | Mối giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND           | Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND | Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND | Tổng cộng VND            |
| Nợ phải trả bộ phận                        | 38.366.050.215                     | 257.065.909.480        | 903.660.530                            | -                                  | 296.335.620.225          |
| Trong đó:                                  |                                    |                        |  |                                    |                          |
| Người mua trả tiền trước                   | -                                  | -                      | 903.660.530                            | -                                  | 903.660.530              |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 14.961.415.354                     | 243.303.622.000        | -                                      | -                                  | 258.265.037.354          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14.515.705.390                     | -                      | -                                      | -                                  | 14.515.705.390           |
| Chi phí phải trả                           | 7.559.185.808                      | -                      | -                                      | -                                  | 7.559.185.808            |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.329.743.663                      | 740.599.275            | -                                      | -                                  | 2.070.342.938            |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                | -                                  | 13.021.688.205         | -                                      | -                                  | 13.021.688.205           |
| Nợ phải trả phân bổ (*)                    | 36.954.184.996                     | 25.986.795.205         | 157.490.720                            | 5.834.652.579                      | 68.933.123.500           |
| Trong đó:                                  |                                    |                        |  |                                    |                          |
| Phải trả người bán                         | 377.453.965                        | 265.431.882            | 1.608.627                              | 59.595.760                         | 704.090.234              |
| Phải trả và các khoản phải nộp Nhà nước    | 13.607.035.056                     | 9.568.692.515          | 57.990.231                             | 2.148.398.678                      | 25.382.116.480           |
| Phải trả người lao động                    | 14.201.261.969                     | 9.986.562.726          | 60.522.698                             | 2.242.220.462                      | 26.490.567.855           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 41.388.121                         | 29.104.812             | 176.387                                | 6.534.722                          | 77.204.042               |
| Quý khen thưởng phúc lợi                   | 7.095.650.880                      | 4.989.779.271          | 30.240.125                             | 1.120.323.928                      | 13.235.994.204           |
| Chi phí phải trả                           | 1.631.395.005                      | 1.147.223.999          | 6.952.652                              | 257.579.029                        | 3.043.150.685            |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>75.320.235.211</b>              | <b>283.052.704.685</b> | <b>1.061.151.250</b>                   | <b>5.834.652.579</b>               | <b>365.268.743.725</b>   |
| Nợ phải trả không phân bổ                  |                                    |                        |  |                                    |                          |
| Trong đó:                                  |                                    |                        |  |                                    |                          |
| Vay và nợ ngắn hạn                         |                                    |                        |  |                                    | 3.146.609.847.513        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                    |                                    |                        |  |                                    | <b>3.511.878.591.238</b> |

(\*) Nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

## **8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

|  | <b>Tại ngày</b>          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>30/06/2023</b>        | <b>31/12/2022</b>        |
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền<br>(Thuyết minh 3.1)        | 668.566.881.532          | 787.852.180.901          |
| Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)                      | 1.623.461.411.094        | 1.152.389.608.223        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(Thuyết minh 3.3) | 987.088.450.588          | 263.333.301.366          |
| Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4)                            | 4.160.770.187.925        | 2.959.576.173.127        |
| Các khoản phải thu và phải thu khác                            | 99.277.624.345           | 47.032.523.745           |
| Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.7)                        | 4.827.984.500            | 4.827.984.500            |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược<br>(Thuyết minh 3.9)         | 8.408.160.555            | 6.068.471.607            |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán<br>(Thuyết minh 3.10)           | 20.400.000.000           | 21.250.000.000           |
| Tiền nộp Quỹ bù trừ (Thuyết minh 3.11)                         | 15.000.000.000           | 15.000.000.000           |
| <b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>            | <b>7.587.800.700.539</b> | <b>5.257.330.243.469</b> |

## 8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### (a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

#### *Số dư với ngân hàng*

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao, Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư với ngân hàng BIDV, ngân hàng mẹ chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

#### *Tài sản tài chính FVTPL*

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu doanh nghiệp, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

#### *Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Quản trị rủi ro có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 12,412,491,825,790 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.572.190.817.800 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

|   | <b>Tại ngày</b>          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>30/06/2023</b>        | <b>31/12/2022</b>        |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Quá hạn và bị suy giảm giá trị            | 6.749.446.800            | 6.749.446.800            |
| Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị | 4.154.020.741.125        | 2.688.071.926.692        |
| Dự phòng đã lập                           | (6.363.886.800)          | (6.485.552.400)          |
| Giá trị thuần                             | <u>4.154.406.301.125</u> | <u>2.688.335.821.092</u> |

*Các khoản phải thu và tài sản khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

## 8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### (b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Đối với các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các trái phiếu (Thuyết minh 3.3(b)) Công ty hưởng lãi suất cố định là từ 6,48% đến 8%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất sẽ được điều chỉnh theo lãi suất thị trường trong các năm tiếp theo (tại ngày 31/12/2022: lãi suất cố định là 6,48%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất sẽ được điều chỉnh theo lãi suất thị trường trong các năm tiếp theo).

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn khoảng 43,710,622,960 Đồng Việt Nam (2022: cao hơn/thấp hơn khoảng 29.755.191.254 Đồng Việt Nam). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính FVTPL.

## 8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### (b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ và Euro.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chỉ nắm giữ một số lượng không lớn ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ và Euro nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ phải trả tài chính. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây là các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo giá trị sổ sách:

|  | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1 đến 2 năm<br>VND |
|--|--------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023</b>                           |                          |                       |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)                                | 3.146.609.847.513        | -                     |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán<br>(Thuyết minh 3.13) | 258.265.037.354          | -                     |
| Phải trả người bán   | 704.090.234              | -                     |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)                   | 10.602.336.493           | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                     | 2.147.546.980            | -                     |
| <b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>                              | <b>3.418.328.858.574</b> | <b>-</b>              |



**9 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ**

|                           | Khối lượng giao dịch<br>thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch<br>thực hiện trong kỳ<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| <b>(a) Của Công ty</b>    |  |  |
| Cổ phiếu                  | 38.951.370                                 | 970.941.727.500                                |
| Trái phiếu                | 122.986.732                                | 15.911.839.570.830                             |
| Chứng khoán phái sinh     | 998  | 107.146.170.000                                |
| Khác                      | 19.858.800                                 | 34.141.136.000                                 |
| <b>(b) Của nhà đầu tư</b> |  |  |
| Cổ phiếu                  | 5.588.587.361                              | 90.541.887.722.540                             |
| Trái phiếu                | 154.932.016                                | 18.112.218.543.399                             |
| Chứng khoán phái sinh     | 824.285                                    | 87.696.500.500.000                             |
| Khác                      | 87.378.245                                 | 62.081.581.660                                 |
|                           | <b>6.013.519.807</b>                       | <b>213.436.756.951.929</b>                     |

**10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|              | Tại ngày               |                        |
|--------------|------------------------|------------------------|
|              | 30/06/2023<br>VND      | 31/12/2022<br>VND      |
| Dưới 1 năm   | 26.368.335.060         | 21.733.843.950         |
| Từ 2 - 5 năm | 102.914.340.240        | 102.914.340.240        |
| Trên 5 năm   | 64.070.884.605         | 88.546.431.030         |
|              | <b>193.353.559.905</b> | <b>213.194.615.220</b> |

Vũ Thị Minh Nguyệt  
Người lập

Trần Ngọc Diệp  
Kế toán trưởng

Lê Quang Huy  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 07 năm 2023



